

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Hòa	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Lâm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tùng Dương	Thành viên
Ông Tống Văn Định	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cán Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Định	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Trưởng ban
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ninh Văn Nam	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.283.996.884.889	1.319.146.784.162
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.317.976.590	44.551.013.913
Tiền	111		63.659.336.789	44.551.013.913
Các khoản tương đương tiền	112		21.658.639.801	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.235.660.500	459.696.506.884
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	454.512.730.152	431.461.073.066
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.590.190.800	50.139.696.078
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	30.740.449.503	27.051.468.365
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(46.607.709.955)	(48.955.730.625)
Hàng tồn kho	140	8	700.198.605.019	809.295.663.987
Hàng tồn kho	141		700.198.605.019	809.295.663.987
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.244.642.780	5.603.599.378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	64.882.954	5.603.599.378
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	9.179.759.826	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.118.009.846	425.673.191.307
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.490.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	18.490.000	-
Tài sản cố định	220		8.051.671.878	11.931.272.314
Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.051.671.878	11.931.272.314
- Nguyên giá	222		66.375.656.087	82.406.452.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.323.984.209)	(70.475.179.775)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230	10	19.444.084.487	22.026.172.487
- Nguyên giá	231		43.895.440.624	43.895.440.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.451.356.137)	(21.869.268.137)
Tài sản dở dang dài hạn	240		498.664.946.517	333.235.383.494
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		498.664.946.517	333.235.383.494
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	36.910.000.000	36.910.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.910.000.000	36.910.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.028.816.964	21.570.363.012
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.028.816.964	21.570.363.012
TỔNG TÀI SẢN	270		1.861.114.894.735	1.744.819.975.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.679.746.284.801	1.567.331.293.303
Nợ ngắn hạn	310		1.079.766.135.198	1.158.216.214.616
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	406.830.172.411	498.312.684.667
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		306.106.315.273	277.791.081.775
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	628.154.589	7.140.770.383
Phải trả người lao động	314		24.791.994.470	30.136.606.367
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	341.597.504	341.597.504
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	86.510.817.410	75.314.647.730
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	249.051.432.047	246.659.419.858
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	604.800.000	17.328.633.934
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.900.851.494	5.190.772.398
Nợ dài hạn	330		599.980.149.603	409.115.078.687
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		248.703.394.030	91.129.497.051
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	351.276.755.573	317.985.581.636
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.368.609.934	177.488.682.166
Vốn chủ sở hữu	410	18	181.368.609.934	177.488.682.166
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.751.678.000	36.751.678.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		45.700.077.367	43.295.880.983
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.916.854.567	17.441.123.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.935.877.703	5.420.141.260
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.980.976.864	12.020.981.923
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.861.114.894.735	1.744.819.975.469

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Hà



Tống Văn Định



Trần Xuân Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.143.304.013.738	1.059.618.171.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.143.304.013.738	1.059.618.171.497
Giá vốn hàng bán	11	20	1.096.882.947.893	1.013.839.694.977
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.421.065.845	45.778.476.520
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	51.063.241	3.806.132.432
Chi phí tài chính	22	22	22.995.867.247	25.038.459.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.969.040.873	24.983.795.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.304.507.371	18.317.750.020
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.171.754.468	6.228.399.461
Thu nhập khác	31	24	11.706.849.335	12.739.592.602
Chi phí khác	32	25	196.682.846	3.466.781.132
Lợi nhuận khác	40		11.510.166.489	9.272.811.470
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.681.920.957	15.501.210.931
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.700.944.093	3.480.229.008
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.980.976.864	12.020.981.923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.485	1.346

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Hà

Tống Văn Định



Trần Xuân Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.681.920.957	15.501.210.931
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.620.692.168	13.993.056.835
Các khoản dự phòng	03		(17.530.654.604)	(9.343.730.608)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.908.040)	32.163.527
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.977.180.654)	(5.922.577.922)
Chi phí lãi vay	06		22.969.040.873	24.983.795.944
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.727.910.700	39.243.918.707
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.749.124.746)	26.656.586.169
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109.097.058.968	(21.620.807.216)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.677.927.820	(138.480.586.770)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.080.262.472	5.989.143.239
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.320.094.037)	(21.159.301.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.186.360.311)	(6.224.048.853)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.494.180.452
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.390.970.000)	(1.043.038.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.936.610.866	(113.143.953.870)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118.079.101.906)	(1.663.049.545)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	2.593.414.725
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.155.201	3.789.525.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.463.946.705)	4.719.890.286
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		545.895.741.957	743.607.153.900
Tiền trả nợ gốc vay	34		(510.212.555.831)	(626.009.801.963)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.424.795.650)	(10.443.095.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.258.390.476	107.154.256.911
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		40.731.054.637	(1.269.806.673)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	44.551.013.913	45.820.151.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.908.040	669.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	85.317.976.590	44.551.013.913

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Hà



Tống Văn Định



Trần Xuân Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Xây dựng số 1, trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, theo Quyết định số 1820/QĐ-BXD ngày 23/09/2005 của Bộ Xây dựng và Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 08/11/2005 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung Quyết định số 1820/QĐ-BXD. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105782 ngày 09/12/2010 (thay đổi lần thứ 5), thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009808 ngày 16/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn./.*) chia thành 8.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần nắm giữ 4.028.865 cổ phần, tương ứng với số tiền 40.288.650.000 đồng, chiếm tỷ lệ 50,36%;
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.971.135 cổ phần, tương ứng với số tiền 39.711.350.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49,64%.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 59 - Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông (cầu, đường, sân bay, bến cảng), thủy lợi (đê, đập, kênh mương), bưu điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, thương mại du lịch (lữ hành nội địa, quốc tế);
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT) các dự án giao thông, thủy điện;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, các công trình cấp thoát nước và trạm bơm;
- Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện nước công trình, thiết bị điện dân dụng công nghiệp, điện máy, điện lạnh và gia nhiệt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, các loại vật tư, xăng dầu, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- 1 Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội
- 2 Chi nhánh Xây dựng số 102
- 3 Chi nhánh Xây dựng số 103
- 4 Chi nhánh Xây dựng số 105
- 5 Chi nhánh Xây dựng số 106
- 6 Chi nhánh Xây dựng số 110
- 7 Chi nhánh Xây dựng và Phát triển Hạ tầng
- 8 Chi nhánh Gia công Cơ khí
- 9 Chi nhánh Lắp máy Điện nước và Xây dựng
- 10 Ban Quản lý Các dự án Phát triển Nhà

Các số dư và giao dịch nội bộ giữa các đơn vị thuộc Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu bao gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Đối với các khoản công nợ của các công trình chưa được xác nhận do chủ đầu tư chưa quyết toán xong, Công ty ghi nhận công nợ theo giá trị thực tế phát sinh và sẽ thực hiện điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

Các khoản dự phòng của Công ty được trích lập theo theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Một số công nợ phải thu không biến động qua các năm, Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi và các đối tượng nợ cam kết thanh toán nên chưa thực hiện trích lập dự phòng trong năm 2015.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được áp dụng theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định, không điều chỉnh số khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	2 - 6

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian khấu hao được xác định tương đương với tài sản cố định cùng loại.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành.

3.12 DỰ PHÒNG BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH

Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, đồng thời căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty về mức trích cụ thể cho từng công trình.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (Chi tiết tại thuyết minh số 3.15).

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm, nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Đối với giá vốn của các công trình xây lắp được ghi nhận căn cứ trên chi phí đã phát sinh để thực hiện phần công việc đã được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán và phù hợp doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được kết chuyển căn cứ trên cơ sở tỷ lệ lợi nhuận dự toán. Giá vốn hàng bán được giảm trừ từ các khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình với giá trị là: 16.723.833.934 đồng.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư hoặc theo số tiền nhận được từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 22%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ được xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.876.165.120	2.264.142.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.783.171.669	42.286.870.994
Các khoản tương đương tiền	21.658.639.801	-
	<u>85.317.976.590</u>	<u>44.551.013.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.910.000.000	-	36.910.000.000	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	36.910.000.000	-	36.910.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân (1)	30.800.000.000	-	30.800.000.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Gamco-CC2 (2)	5.610.000.000	-	5.610.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hải Nam (3)	500.000.000	-	500.000.000	-

(1) Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vạn Xuân theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án “Khu dân cư đô thị Tân Thành - Hải Phòng”. Mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000VND/CP. Tỷ lệ vốn góp của Công ty là 21,8%.

(2) Khoản đầu tư bằng máy móc thiết bị và tiền vào Công ty TNHH Xây dựng Gammon - CC1 năm 1995 theo Giấy phép đầu tư số 1151/GP ngày 01/03/1995 của Ủy Ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Tỷ lệ vốn góp của Công ty là 30%.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Hải Nam bằng giá trị thương hiệu, Công ty nhận được tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	454.512.730.152	(46.607.709.955)	431.461.073.066	(48.955.730.625)
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Bắc Hà	11.650.943.026	-	179.480.887	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hà Nội	21.217.540.943	-	3.786.771.698	-
- Công ty CP Dầu tư Xây dựng và Kỹ Thuật Vinaconex	16.859.258.110	-	16.859.258.110	-
- Văn phòng Điều Hành The Zentaka Corporation	53.798.921.240	-	40.016.559.326	-
- Văn phòng Điều hành Xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bái	2.007.052.694	-	2.007.052.694	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	6.767.753.858	-	6.767.753.858	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	39.224.050.895	-	22.722.131.044	-
- Công ty Cổ phần Tid BQL Dự án Dolphin Plaza	39.994.017.128	-	21.927.558.489	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt	20.036.259.621	-	23.693.184.426	-
- Công ty TNHH Tân Long	7.439.869.743	(7.439.869.743)	7.439.869.743	(7.439.869.743)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển địa ốc Hoàng Gia	28.338.626.440	-	28.338.626.440	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	207.178.436.454	(39.167.840.212)	257.722.826.351	(41.515.860.882)
Cộng	454.512.730.152	(46.607.709.955)	431.461.073.066	(48.955.730.625)
Trong đó, Phải thu khách hàng là bên liên quan	39.224.050.895	-	22.722.131.044	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	39.224.050.895	-	22.722.131.044	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.740.449.503	-	27.051.468.365	-
- Xí nghiệp Xây lắp và Mọc nội thất	1.798.595.494	-	1.788.630.494	-
- Xí nghiệp Xây dựng 108	790.797.638	-	787.116.638	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thăng Long	772.500.000	-	772.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	11.917.138.750	-	3.249.562.712	-
- Tạm ứng cho các cá nhân	15.461.417.621	-	20.435.168.521	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	18.490.000	-
Dài hạn	18.490.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	18.490.000	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.794.674.763	-	39.889.218.164	-
Công cụ, dụng cụ	122.371.713	-	239.887.610	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	695.115.422.539	-	767.951.605.635	-
Thành phẩm	1.166.136.004	-	1.214.952.578	-
	700.198.605.019	-	809.295.663.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	2.201.880.654	70.282.396.738	9.387.859.606	310.678.727	223.636.364	82.406.452.089
- Mua trong năm	-	2.835.454.546	-	55.000.000	-	2.890.454.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.737.441.024)	(183.809.524)	-	-	(18.921.250.548)
31/12/2015	2.201.880.654	54.380.410.260	9.204.050.082	365.678.727	223.636.364	66.375.656.087
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2015	2.201.880.654	60.588.539.590	7.176.244.349	287.715.182	220.800.000	70.475.179.775
- Khấu hao trong năm	-	4.567.742.062	1.994.032.396	24.471.000	-	6.586.245.458
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.737.441.024)	-	-	-	(18.737.441.024)
31/12/2015	2.201.880.654	46.418.840.628	9.170.276.745	312.186.182	220.800.000	58.323.984.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	-	9.693.857.148	2.211.615.257	22.963.545	444.436.364	11.931.272.314
31/12/2015	-	7.961.569.632	33.773.337	53.492.545	444.436.364	8.051.671.878

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.767.196.189 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2015 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.261.438.145 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	43.895.440.624	-	-	43.895.440.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	21.869.268.137	2.582.088.000	-	24.451.356.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa vật kiến trúc	22.026.172.487	-	-	19.444.084.487

- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.444.084.487 đồng.

Bất động sản đầu tư là Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Tòa nhà số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	64.882.954	5.603.599.378
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.882.954	5.603.599.378
Dài hạn	14.028.816.964	21.570.363.012
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.149.369.270	15.237.507.038
- Cốp pha Sumoc	5.879.447.694	6.332.855.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	406.830.172.411	406.830.172.411	498.312.684.667	498.312.684.667
- Công ty TNHH Đăng Đạo	7.197.768.011	7.197.768.011	3.999.691.547	3.999.691.547
- Công ty CP Xây dựng nền móng ECON	3.541.903.560	3.541.903.560	3.541.903.560	3.541.903.560
- Công ty CP Bê tông Xây dựng Hà Nội	3.102.637.444	3.102.637.444	3.102.637.444	3.102.637.444
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô	16.353.090.143	16.353.090.143	16.300.001.506	16.300.001.506
- Xí nghiệp Cơ khí Thăng Long	3.057.039.754	3.057.039.754	3.057.039.754	3.057.039.754
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	6.390.114.724	6.390.114.724	6.390.114.724	6.390.114.724
- Công ty TNHH Long Giang	2.063.636.364	2.063.636.364	2.063.636.364	2.063.636.364
- Công ty CP Thép & Thương mại Hà Nội	2.573.799.140	2.573.799.140	5.905.560.775	5.905.560.775
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	8.531.866.024	8.531.866.024	5.033.529.415	5.033.529.415
- Công ty TNHH Long Giang	2.063.636.364	2.063.636.364	2.063.636.364	2.063.636.364
- Công ty CP Thép & Thương mại Hà Nội	2.573.799.140	2.573.799.140	5.905.560.775	5.905.560.775
- Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Thương mại Hồng Gai Quảng Ninh	4.037.125.909	4.037.125.909	4.037.125.909	4.037.125.909
- Công ty Đông Thành	4.549.862.910	4.549.862.910	4.549.862.910	4.549.862.910
- Công ty CP Xây lắp Điện lực & Hạ tầng PIDI	3.246.900.692	3.246.900.692	3.246.900.692	3.246.900.692
- Công ty TNHH An Hòa	2.322.155.825	2.322.155.825	2.296.687.206	2.296.687.206
- Công ty TNHH Vận tải Tiến Mạnh	4.740.361.468	4.740.361.468	6.213.371.468	6.213.371.468
- Các khoản phải trả người bán khác	330.484.474.939	330.484.474.939	420.605.424.254	420.605.424.254
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.510.149.207	114.481.215.828	116.991.365.035	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	96.556.500	96.556.500	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	784.509.251	3.179.027.447	3.612.263.337	351.273.361
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.545.623.185	3.722.747.962	7.264.548.748	3.822.399
- Các loại thuế khác	300.488.740	351.704.396	379.134.307	273.058.829
	7.140.770.383	121.831.252.133	128.343.867.927	628.154.589

	01/01/2015	Số được khấu trừ/phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/số thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.306.606.945	7.306.606.945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.700.944.093	5.574.096.974	1.873.152.881
	-	3.700.944.093	12.880.703.919	9.179.759.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	341.597.504	341.597.504
- Phụ phí nộp Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	341.597.504	341.597.504
Dài hạn	-	-
Cộng	341.597.504	341.597.504

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	86.510.817.410	75.314.647.730
- Kinh phí công đoàn	15.539.094.380	15.937.130.080
- Bảo hiểm xã hội	95.381.334	2.320.274.509
- Bảo hiểm y tế	-	37.839.400
- Bảo hiểm thất nghiệp	611.826.367	450.759.228
- Kinh phí đảng	4.877.448.121	4.669.492.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.387.067.208	51.899.151.653
+ <i>Phí bảo trì chung cư C4 - Xuân Đình</i>	<i>2.193.250.862</i>	<i>1.982.218.718</i>
+ <i>Nhận tiền góp vốn dự án Ngoại giao đoàn</i>	<i>24.555.248.000</i>	<i>22.223.091.000</i>
+ <i>Tiền đặt cọc mua căn hộ dự án 2.6 Lê Văn Lương</i>	<i>3.150.000.000</i>	-
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>13.989.644.765</i>	<i>13.613.001.139</i>
+ <i>Tiền thuế đất và xây dựng hạ tầng nhà 24 Minh Khai</i>	<i>1.096.246.677</i>	<i>1.096.246.677</i>
+ <i>Phải trả cho chủ đầu tư công trình Royal-tiền tiện ích</i>	<i>7.690.061.338</i>	<i>6.577.463.143</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>12.712.615.566</i>	<i>6.407.130.976</i>
Dài hạn	-	-
Cộng	86.510.817.410	75.314.647.730

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	249.051.432.047	249.051.432.047	408.999.815.684	406.607.803.495	246.659.419.858	246.659.419.858
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	206.605.050.753	206.605.050.753	402.480.557.797	395.213.296.334	199.337.789.290	199.337.789.290
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân (2)	18.880.000.000	18.880.000.000	-	150.000.000	19.030.000.000	19.030.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	4.415.348.364	4.415.348.364	4.415.348.364
- Vay ngắn hạn VND: Đối tượng khác (3)	23.566.381.294	23.566.381.294	6.519.257.887	5.714.986.922	22.762.110.329	22.762.110.329
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	-	-	-	1.114.171.875	1.114.171.875	1.114.171.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.114.171.875	1.114.171.875	1.114.171.875
Vay dài hạn	351.276.755.573	351.276.755.573	136.895.926.273	103.604.752.336	317.985.581.636	317.985.581.636
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	17.987.199.046	17.987.199.046	19.261.370.921	1.274.171.875	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	333.289.556.527	333.289.556.527	117.634.555.352	102.330.580.461	317.985.581.636	317.985.581.636
	600.328.187.620	600.328.187.620	545.895.741.957	510.212.555.831	564.645.001.494	564.645.001.494

(1) Là khoản vay theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/134616/HDTD ngày 17 tháng 6 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (sau đây gọi tắt là "BIDV") và Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, số dư bảo lãnh tối đa: 250 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại Trung tâm thương mại 2 (TM2) Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh B - phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2012/HĐTC ngày 27/06/2012 (Số công chứng 344); Quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD) và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo Hợp đồng ký giữa Ngân hàng và Bên vay;
- Các dây chuyền, máy móc, thiết bị thi công theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/134616 ngày 14/06/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo hợp đồng ký giữa Ngân hàng và Bên vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành các hợp đồng thi công xây lắp theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2010/134616/HĐTD ngày 03/05/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo Hợp đồng ký giữa Ngân hàng và Bên vay;
- Quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2013/HĐTC/QĐN ngày 11/12/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo Hợp đồng ký giữa Ngân hàng và Bên vay;

Tài sản bảo đảm bổ sung:

- Tài sản gắn liền với đất tại 59 Quang Trung - Bà Trưng - Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 27/03/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo Hợp đồng ký giữa Ngân hàng và Bên vay;
- Mô tả chi tiết về tài bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản bảo đảm quy định tại các Hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
- Đảm bảo bằng toàn số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ (nếu có) của Bên vay trên tài khoản tiền gửi của Bên vay tại BIDV Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh ký với BIDV Hà Nội;
- Đảm bảo bằng doanh thu từ các Hợp đồng kinh tế làm nguồn thanh toán trả gốc, lãi vay, thanh toán các nghĩa vụ khác cho BIDV Hà Nội;
- Cam kết chuyển doanh thu tối thiểu tương ứng với tỷ lệ cấp tín dụng tại BIDV Hà Nội so với tổng dư nợ cấp tín dụng đối với hoạt động kinh doanh của Bên vay tại các tổ chức tín dụng;
- Cam kết thực hiện bổ sung các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng trong những trường hợp cần thiết và theo chính sách khách hàng của BIDV Hà Nội từng thời kỳ.

(2) Là khoản vay giữa Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị Vạn Xuân với lãi suất vay 0%;

(3) Là khoản vay với các cá nhân với lãi suất vay từ 10%-11%/năm;

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo từng hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/134616/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội ngày 13/08/2015 với tổng số tiền tối đa là 2.220.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư 02 căn cầu thép - kiểu cố định model TCT 5010 được phê duyệt, thời hạn vay 42 tháng kể từ ngày giải ngân. Thời gian rút vốn phù hợp với tiến độ đầu tư dự án, tuy nhiên trong mọi trường hợp, thời hạn rút vốn muộn nhất không quá ngày 31/12/2015. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh theo thông báo lãi suất vay của BIDV, lãi suất cho vay kỳ đầu áp dụng mức lãi suất cho vay trung hạn theo thông báo Ngân hàng BIDV tại từng thời điểm nhận nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Tài sản bảo đảm bao gồm: Thế chấp tài sản là 02 bộ cần cầu tháp - Kiểu cố định model TCT5010, cam kết chuyển toàn bộ doanh thu theo các hợp đồng kinh tế liên quan đến việc khai thác và sử dụng 02 bộ cần cầu tháp. Ngoài ra bên vay cam kết chuyển toàn bộ Doanh thu theo các Hợp đồng kinh tế liên quan đến việc khai thác và sử dụng 02 bộ cần cầu tháp - kiểu cố định model TCT5010 về tài khoản của Bên vay tại BIDV Hà Nội.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/134616/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP XD số 1 Hà Nội ngày 31/08/2015, với số tiền vay là: 182.000.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán các chi phí thực hiện dự án Chung cư cao tầng N03 T5 tại Khu đoàn ngoại giao tại xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn rút vốn muợn nhất là ngày 31/12/2017, thời gian ân hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên được điều chỉnh vào vào ngày 01 tháng đầu tiên, lãi suất cho vay các kỳ áp dụng mức lãi suất cho vay theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm. Tài sản bảo đảm bao gồm:
 - + Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án và/hoặc;
 - + Thế chấp toàn bộ các quyền phát sinh theo các hợp đồng mua bán/chuyển nhượng/cho thuê thuộc Dự án; Mô tả chi tiết về tài sản bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/134616/HĐTC ngày 31/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có);
 - + Cam kết chuyển toàn bộ các nguồn thu từ Hợp đồng mua bán/chuyển nhượng/cho thuê và nguồn thu khác từ Dự án được chuyển về tài khoản của Bên vay tại BIDV Hà Nội (điều khoản này được thể hiện rõ trong hợp đồng mua bán với khách hàng;
 - + Đảm bảo bằng số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và USD của Bên vay tại BIDV Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00.14.00066/HĐTD ngày 30/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Seabank”) và Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, đính kèm phụ lục hợp đồng, hạn mức vay 450.000.000.000 đồng, chưa bao gồm dư nợ tăng thêm do lãi nhập gốc trong thời gian ân hạn 01 năm đầu, bao gồm cho vay và phát hành bảo lãnh các loại, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại tại Lô đất 2.6 NO Đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội", trong đó: Số tiền 200 tỷ đồng cho mục đích hoàn trả tiền sử dụng đất lâu dài cho chủ đầu tư đối với diện tích xây dựng nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại (2.662m²) và tài trợ các khoản tiền liên quan đến việc thực hiện ký hợp đồng thuê đất với sở tài nguyên môi trường cho diện tích còn lại của dự án, số tiền còn lại được tài trợ để đầu tư xây dựng dự án. Lãi suất vay trong hạn được thỏa thuận cụ thể trong tung giấy nhận nợ theo nguyên tắc lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân với hạn có quy định lãi suất cao nhất cộng biên động 3,05% , nhưng không thấp hơn lãi suất thu chi hộ cộng biên độ 3,0%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý hoặc theo thông báo của Seabank phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tài sản bảo đảm bao gồm: Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất thuộc dự án 2.6 Lê Văn Lương. Các bên thống nhất định giá tài sản đảm bảo nêu trên là 1.200.500.000.000 VND theo biên bản đánh giá tài sản đảm bảo số 20140519/LP/Seabank SGD - HACCI ký ngày 19/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Là khoản Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích lập khi công trình hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư. Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình đã bàn giao với tỷ lệ trích lập từ 2,5 - 5% tùy theo quy định trong từng hợp đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

STT Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	Số vốn góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND	Tỷ lệ %
1 Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội-CTCP	40.288.650.000	50,36%	40.288.650.000	50,36%
2 Cổ đông khác	39.711.350.000	49,64%	39.711.350.000	49,64%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**18.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	80.000.000.000	36.751.678.000	40.843.400.531	16.985.741.825	174.580.820.356					
- Lãi trong năm	-	-	-	12.020.981.923	12.020.981.923					
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.452.480.452	(3.565.600.565)	(1.113.120.113)					
- Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)					
31/12/2014	80.000.000.000	36.751.678.000	43.295.880.983	17.441.123.183	177.488.682.166					
01/01/2015	80.000.000.000	36.751.678.000	43.295.880.983	17.441.123.183	177.488.682.166					
- Lãi trong năm	-	-	-	12.980.976.864	12.980.976.864					
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.404.196.384	(3.505.245.480)	(1.101.049.096)					
- Trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)					
30/12/2015	80.000.000.000	36.751.678.000	45.700.077.367	18.916.854.567	181.368.609.934					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	45.700.077.367	43.295.880.983

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

Số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	1.143.304.013.738	1.059.618.171.497
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	261.272.588.724	32.225.735.650
- Doanh thu hoạt động xây lắp	868.578.210.522	1.016.287.219.633
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.453.214.492	11.105.216.214
	<u>1.143.304.013.738</u>	<u>1.059.618.171.497</u>
Doanh thu với các bên liên quan	2.878.346.512	21.110.101.880
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.878.346.512	21.110.101.880

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	250.374.223.689	40.247.640.942
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	840.742.025.512	969.871.762.919
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.766.698.692	3.720.291.116
	<u>1.096.882.947.893</u>	<u>1.013.839.694.977</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.155.201	307.646.940
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.481.878.166
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.607.326
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.908.040	-
	<u>51.063.241</u>	<u>3.806.132.432</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí lãi vay	22.969.040.873	24.983.795.944
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.326.374	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	32.163.527
- Chi phí tài chính khác	22.500.000	22.500.000
	<u>22.995.867.247</u>	<u>25.038.459.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Chi phí nhân viên quản lý	9.031.005.000	8.347.805.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	125.003.000	253.860.032
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.412.476.143	1.272.347.634
- Các khoản chi phí dự phòng	-	(2.272.198.705)
- Thuế phí, lệ phí	1.154.071.336	2.013.248.310
- Chi phí xăng xe, cầu phà	694.909.173	951.025.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.223.425.552	3.308.037.162
- Chi phí quản lý khác	1.663.617.167	4.443.625.274
	18.304.507.371	18.317.750.020

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.962.025.453	2.593.414.725
- Các khoản công nợ không phải trả	6.236.358.903	7.133.460.472
- Thu nhập khác	3.508.464.979	3.012.717.405
	11.706.849.335	12.739.592.602

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	460.361.909
- Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm	86.552.192	282.542.773
- Phạt vi phạm hợp đồng	110.129.138	1.515.300.000
- Các khoản chi phí khác	1.516	1.208.576.450
	196.682.846	3.466.781.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.681.920.957	15.501.210.931
Các khoản chi phí không được khấu trừ	140.552.192	318.011.832
- Các khoản chi phí (phạt)	86.552.192	318.011.832
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	54.000.000	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	16.822.473.149	15.819.222.763
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.700.944.093	3.480.229.008

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.980.976.864	12.020.981.923
Các khoản điều chỉnh giảm	1.101.049.096	1.253.881.180
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.101.049.096</i>	<i>1.253.881.180</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.879.927.768	10.767.100.743
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.485	1.346

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.317.976.590	44.551.013.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	422.840.099.929	389.103.152.285
Tài sản tài chính khác	18.490.000	18.490.000
Cộng	508.176.566.519	433.672.656.198
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	600.328.187.620	564.645.001.494
Phải trả người bán và phải trả khác	472.217.239.619	550.211.836.320
Chi phí phải trả	341.597.504	341.597.504
Cộng	1.072.887.024.743	1.115.198.435.318
Trạng thái ròng	(564.710.458.224)	(681.525.779.120)

Tại ngày 31/12/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	249.051.432.047	351.276.755.573	600.328.187.620
Phải trả người bán và phải trả khác	472.217.239.619	-	472.217.239.619
Chi phí phải trả	341.597.504	-	341.597.504
Cộng	721.610.269.170	103.604.752.336	1.072.887.024.743
01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	246.659.419.858	317.985.581.636	564.645.001.494
Phải trả người bán và phải trả khác	550.211.836.320	-	550.211.836.320
Chi phí phải trả	341.597.504	-	341.597.504
Cộng	797.212.853.682	317.985.581.636	1.115.198.435.318

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.317.976.590	-	85.317.976.590
Phải thu khách hàng và phải thu khác	422.840.099.929	-	422.840.099.929
Tài sản tài chính khác	18.490.000	-	18.490.000
Cộng	508.176.566.519	-	508.176.566.519
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.551.013.913	-	44.551.013.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	389.103.152.285	-	389.103.152.285
Tài sản tài chính khác	18.490.000	-	18.490.000
Cộng	433.672.656.198	-	433.672.656.198

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	3.623,11	3.451,42

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vạn Xuân	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.878.346.512	21.110.101.880

Thanh toán khoản vay bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Vạn Xuân	150.000.000
---	-------------

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	39.224.050.895	22.722.131.044
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	341.597.504	341.597.504
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân	18.880.000.000	19.030.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 215/2014/HSPT-QĐ ngày 07 tháng 07 năm 2014 quyết định xét xử phúc thẩm - Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Theo đó:

- + Buộc ông Nguyễn Sỹ Hành, bà Nguyễn Kim Hòa, bà Tổng Thị Hồng Nhung phải liên đới bồi thường cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội: 1.206.061.650 đồng. Trong đó kỹ phần của ông Nguyễn Sỹ Hành: 996.061.650 đồng, bà Nguyễn Kim Hòa: 164.001.650 đồng, bà Tổng Thị Hồng Nhung: 45.998.650 đồng. Xác nhận bà Tổng Thị Hồng Nhung đã nộp 45.998.650 đồng tại Cơ quan điều tra.
- + Theo Quyết định này số tiền Công ty phải thu ông Nguyễn Sỹ Hành là: 996.061.650 đồng, hiện tại Công ty đang hạch toán khoản phải thu ông Hành là: 443.480.644 đồng.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Tại ngày 01/01/2015, Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số trình bày lại tại 01/01/2015	Số trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán 31/12/2014	Số trình bày lại Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			-
Phải thu ngắn hạn khác	27.051.468.365	6.597.809.844	20.453.658.521
Tài sản ngắn hạn khác	-	20.453.658.521	(20.453.658.521)
NGUỒN VỐN			-
Quỹ đầu tư phát triển	43.295.880.983	33.464.355.200	9.831.525.783
Quỹ dự phòng tài chính	-	9.831.525.783	(9.831.525.783)

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Hà

Tống Văn Định

Trần Xuân Lân